

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa khoa Nguyễn Trinh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế và Thông tư số 27/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT, ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 2/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đắk Nông;

Xét Công văn số 03/Tr-PKĐKNT ngày 28/3/2025 của Phòng khám đa khoa Nguyễn Trinh về việc phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế tại Phòng khám đa khoa Nguyễn Trinh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y Dược, Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế cho Phòng khám đa khoa Nguyễn Trinh, bao gồm các thuốc theo phân tuyến kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế (theo 02 phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phòng khám đa khoa Nguyên Trinh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục Hồ sơ ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, mua sắm, sử dụng và thanh quyết toán thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế theo đúng quy định, phân tuyến sử dụng.

Điều 3. Ông Trưởng Phòng nghiệp vụ Y Dược, Phòng khám đa khoa Nguyên Trinh, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám đốc;
- BHXH tỉnh;
- Phòng Giao dịch số 26- KBNN Khu vực XIV;
- Website Sở Y tế (để đăng);
- Lưu: VT, NVYD, Tien.

GIÁM ĐỐC

Võ Thị Ái Liễu

	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ						
24	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+		
25	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm, uống	+	+	+		
26	Pancuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
27	Pipecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
28	Rocuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
29	Suxamethonium clorid	Tiêm	+	+	+		
30	Vecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
	2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
31	Aceclofenac	Uống	+	+	+		
32	Celecoxib	Uống	+	+	+		
33	Dexibuprofen	Uống	+	+	+		
34	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
35	Diclofenac	Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
36	Etodolac	Uống	+	+	+		
37	Etoricoxib	Uống	+	+	+		
38	Fentanyl	Dán ngoài da	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư.
39	Floctafenin	Uống	+	+	+	+	
40	Flurbiprofen natri	Uống, đặt	+	+	+		
41	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
42	Ibuprofen + codein	Uống	+	+	+		
43	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da	+	+	+		
44	Ketoprofen	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
45	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt	+	+	+		
46	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
47	Meloxicam	Tiêm	+	+	+		
48	Meloxicam	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	

49	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
50	Morphin	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
51	Morphin	Uống	+	+	+		
52	Nabumeton	Uống	+	+	+		
53	Naproxen	Uống, đặt	+	+	+		
54	Naproxen + esomeprazol	Uống	+	+	+		
55	Nefopam hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+		
56	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+		
57	Paracetamol (acetaminophen)	Uống, đặt	+	+	+	+	
58	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
59	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
60	Paracetamol + diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
61	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
62	Paracetamol + methocarbamol	Uống	+	+	+		
63	Paracetamol + phenylephrin	Uống	+	+	+		
64	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
65	Paracetamol + tramadol	Uống	+	+	+		
66	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
67	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
68	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
69	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
70	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
71	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
72	Pethidin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
73	Piroxicam	Tiêm	+	+	+		
74	Piroxicam	Uống	+	+	+	+	

75	Tenoxicam	Tiêm	+	+	+		
76	Tenoxicam	Uống	+	+	+	+	
77	Tiaprofenic acid	Uống	+	+	+		
78	Tramadol	Tiêm, uống	+	+	+		
2.2. Thuốc điều trị gút							
79	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
80	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
81	Probenecid	Uống	+	+	+	+	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp							
82	Diacerein	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.
83	Glucosamin	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.
2.4. Thuốc khác							
84	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
85	Calcitonin	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Phòng ngừa mất xương cấp tính do bất động đột ngột như trường hợp bệnh nhân bị gãy xương do loãng xương; - Điều trị bệnh Paget cho người bệnh không đáp ứng các phương pháp điều trị khác hoặc không phù hợp với các phương pháp điều trị khác, như người bệnh có suy giảm chức năng thận nghiêm trọng;
86	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+		
87	Risedronat	Uống	+	+	+		

3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN							
88	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
89	Bilastine	Uống	+	+	+		
90	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
91	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
92	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
93	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
94	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
95	Desloratadin	Uống	+	+	+		
96	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
97	Dexchlorpheniramin	Tiêm	+	+	+		
98	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
99	Ebastin	Uống	+	+	+		
100	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
101	Fexofenadin	Uống	+	+	+		
102	Ketotifen	Uống	+	+	+		
103	Levocetirizin	Uống	+	+	+		
104	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
105	Mequitazin	Uống	+	+	+		
106	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
107	Rupatadine	Uống	+	+	+		
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
108	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+	
109	Atropin	Tiêm	+	+	+	+	
110	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+		
111	Dantrolen	Uống	+	+	+		
112	Deferoxamin	Uống, tiêm	+	+	+		
113	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+		
114	Edetat natri calci (EDTA Ca-Na)	Tiêm, uống	+	+	+		
115	Ephedrin	Tiêm	+	+	+		
116	Esmolol	Tiêm	+	+	+		
117	Flumazenil	Tiêm	+	+	+		
118	Glucagon	Tiêm	+	+	+		
119	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
120	Naloxon hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	

121	Naltrexon	Uống	+	+	+		
122	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	
123	Natri nitrit	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc cyanua.
124	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
125	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
126	Penicilamin	Tiêm, uống	+	+	+		
127	Phenylephrin	Tiêm	+	+	+		
128	Polystyren	Uống	+	+	+		
129	Pralidoxim	Tiêm, uống	+	+	+		
130	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
131	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
132	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
133	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	
134	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
135	Carbamazepin	Uống	+	+	+		
136	Gabapentin	Uống	+	+	+		
137	Lamotrigine	Uống	+	+	+		
138	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
139	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
140	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
141	Phenytoin	Uống	+	+	+	+	
142	Pregabalin	Uống	+	+	+		
143	Topiramát	Uống	+	+	+		
144	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
145	Valproat natri	Tiêm	+	+	+		
146	Valproat natri + valproic acid	Uống	+	+	+		
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
	6.1. Thuốc trị giun, sán						
147	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
148	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống	+	+	+		
149	Ivermectin	Uống	+	+	+		
150	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
151	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
152	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
153	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	

154	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
	6.2. Chống nhiễm khuẩn						
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam						
155	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
156	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
157	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	+	+	+	+	
158	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng.
159	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
160	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	+	
161	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
162	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
163	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
164	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
165	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
166	Cefamandol	Tiêm	+	+	+		
167	Cefazolin	Tiêm	+	+	+	+	
168	Cefdinir	Uống	+	+	+		
169	Cefixim	Uống	+	+	+		
170	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+		
171	Cefoperazon	Tiêm	+	+	+		
172	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		
173	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+		
174	Cefpodoxim	Uống	+	+	+		
175	Cefradin	Tiêm	+	+	+		
176	Cefradin	Uống	+	+	+	+	
177	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+		
178	Ceftibuten	Tiêm, uống	+	+	+		
179	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+		
180	Ceftriaxon	Tiêm	+	+	+		
181	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
182	Cefuroxim	Uống	+	+	+	+	
183	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
184	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
185	Piperacilin	Tiêm	+	+	+		
186	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
187	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
188	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	+	+	+	
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						

189	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
190	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
191	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
192	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
193	Tobramycin	Tiêm	+	+	+		
194	Tobramycin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
195	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol							
196	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+		
197	Cloramphenicol	Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol							
198	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
199	Metronidazol	Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
200	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
201	Secnidazol	Uống	+	+	+	+	
202	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
203	Tinidazol	Uống	+	+	+	+	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid							
204	Clindamycin	Tiêm	+	+	+		
205	Clindamycin	Uống	+	+	+	+	
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
206	Azithromycin	Uống	+	+	+		
207	Clarithromycin	Uống	+	+	+		
208	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
209	Roxithromycin	Uống	+	+	+		
210	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
211	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
212	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài	+	+	+		
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
213	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
214	Ciprofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
215	Levofloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
216	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		

217	Moxifloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
218	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
219	Norfloxacin	Uống	+	+	+		
220	Norfloxacin	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
221	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
222	Ofloxacin	Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
223	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	+	+		
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid						
224	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
225	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
226	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+		
227	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
228	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
229	Sulfasalazin	Uống	+	+	+		
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin						
230	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
231	Minocyclin	Tiêm, uống	+	+	+		
232	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
	6.2.10. Thuốc khác						
233	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
234	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
235	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
236	Rifampicin	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
	6.3. Thuốc chống vi rút						
	6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS						
237	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
238	Darunavir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS: thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
239	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng

						dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
240	Lamivudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
241	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
242	Raltegravir	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS: thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
243	Ritonavir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
244	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
245	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
246	Lamivudin + tenofovir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng

							dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
247	Lamivudine+ zidovudin	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
248	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
249	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
250	Tenofovir + lamivudine + dolutegravir	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
251	Zidovudin (ZDV hoặc AZT) + lamivudin + nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
	6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C						
	6.3.3 Thuốc chống vi rút khác						
252	Aciclovir	Tiêm	+	+	+		
253	Aciclovir	Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
254	Entecavir	Uống	+	+	+		
255	Oseltamivir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán

							điều trị nhiễm vi rút cúm.
256	Ribavirin	Uống	+	+	+		
	6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19						
257	Molnupiravir	Uống	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
	6.4. Thuốc chống nấm						
258	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
259	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
260	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
261	Fluconazol	Tiêm truyền, nhỏ mắt	+	+	+		
262	Fluconazol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
263	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài	+	+	+		
264	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
265	Ifraconazol	Uống	+	+	+		
266	Ketoconazol	Nhỏ mắt	+	+	+		
267	Ketoconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
268	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
269	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
270	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
271	Policresulen	Đặt âm đạo	+	+	+		
272	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
273	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
274	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
275	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
276	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
277	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	

	6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip						
278	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+	+		
279	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
280	Metronidazol	Uống	+	+	+	+	
	6.6. Thuốc điều trị bệnh lao						
281	Ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
282	Isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
283	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
284	Pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
285	Rifampicin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
286	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
287	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
288	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
289	Streptomycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

	Thuốc điều trị lao kháng thuốc						
290	Amikacin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
291	Bedaquiline	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
292	Capreomycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
293	Clofazimine	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
294	Cycloserin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
295	Delamanid	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
296	Ethionamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
297	Kanamycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
298	Levofloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn

							chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
299	Moxifloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
300	PAS- Na	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
301	Prothionamid	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
6.7. Thuốc điều trị sốt rét							
302	Artesunat	Tiêm	+	+	+		
303	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
304	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống	+	+	+		
305	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
306	Quinin	Tiêm	+	+	+		
307	Quinin	Uống	+	+	+	+	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU							
308	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+	+	+		
309	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
310	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
311	Sumatriptan	Uống	+	+	+		
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH							
8.1. Hóa chất							
8.2. Thuốc điều trị đích							
8.3. Thuốc điều trị nội tiết							

	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch						
312	Glycyl funtumin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chỉ định hỗ trợ trong điều trị ung thư.
	8.5. Thuốc khác						
	9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU						
313	Alfuzosin	Uống	+	+	+		
314	Dutasterid	Uống	+	+	+		
315	Flavoxat	Uống	+	+	+		
316	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị sau tán sỏi; hoặc điều trị sỏi niệu quản <7mm.
317	Tamsulosin hydroclorid	Uống	+	+	+		
	10. THUỐC CHỐNG PARKINSON						
318	Levodopa + carbidopa	Uống	+	+	+	+	
319	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uống	+	+	+	+	
320	Levodopa + benserazid	Uống	+	+	+	+	
321	Piribedil	Uống	+	+	+		
322	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
	11.1. Thuốc chống thiếu máu						
323	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
324	Acid folic (vitamin B9)	Tiêm	+	+	+		
325	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
326	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
327	Sắt ascorbat + acid folic	Uống	+	+	+		
328	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
329	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
	11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu						
330	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+		
331	Carbazochrom	Uống	+	+	+	+	
332	Cilostazol	Uống	+	+	+		
333	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
334	Etamsylat	Tiêm, uống	+	+	+		
335	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
336	Nadroparin	Tiêm	+	+	+		
337	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+	

338	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
339	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+		
340	Tranexamic acid	Uống	+	+	+	+	
341	Triflusal	Uống	+	+	+		
342	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+		
11.3. Máu và chế phẩm máu							
343	Albumin	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
344	Huyết tương	Tiêm truyền	+	+	+		
345	Khối bạch cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
346	Khối hồng cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
347	Khối tiểu cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
348	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	+	+		
349	Yếu tố VIII	Tiêm	+	+	+		
11.4. Dung dịch cao phân tử							
350	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
351	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+		
352	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+		
353	Gelatin	Tiêm truyền	+	+	+		
354	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	+	+		
355	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng theo Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue của Bộ Y tế.
11.5. Thuốc khác							
356	Eltrombopag	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch mạn tính ở người lớn kháng trị với cắt lách.

357	Erythropoietin	Tiêm	+	+	+		
358	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm	+	+	+		
12. THUỐC TIM MẠCH							
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
359	Diltiazem	Uống	+	+	+	+	
360	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
361	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
362	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
363	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
364	Nicorandil	Uống	+	+	+		
365	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
12.2. Thuốc chống loạn nhịp							
366	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		
367	Adenosin triphosphat	Uống	+	+	+	+	
368	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
369	Amiodaron hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
370	Isoprenalin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trực tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê.
371	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
372	Propranolol hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
373	Sotalol	Uống	+	+	+		
374	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
375	Verapamil hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
376	Acebutolol	Uống	+	+	+	+	
377	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	

378	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+	+	+	+	
379	Amlodipin + losartan	Uống	+	+	+	+	
380	Amlodipin + lisinopril	Uống	+	+	+	+	
381	Amlodipin + indapamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
382	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
383	Amlodipin + telmisartan	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
384	Amlodipin + valsartan	Uống	+	+	+	+	
385	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
386	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
387	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
388	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
389	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
390	Candesartan	Uống	+	+	+	+	
391	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
392	Captopril	Uống	+	+	+	+	
393	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
394	Carvedilol	Uống	+	+	+	+	
395	Cilnidipin	Uống	+	+	+		
396	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
397	Clonidin	Uống	+	+	+		
398	Doxazosin	Uống	+	+	+		
399	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
400	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
401	Felodipin	Uống	+	+	+	+	
402	Felodipin + metoprolol tartrat	Uống	+	+	+		
403	Imidapril	Uống	+	+	+	+	
404	Indapamid	Uống	+	+	+	+	
405	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	
406	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	

407	Lacidipin	Uống	+	+	+	+	
408	Lercanidipin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
409	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
410	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
411	Losartan	Uống	+	+	+	+	
412	Losartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
413	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
414	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
415	Nebivolol	Uống	+	+	+	+	
416	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
417	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
418	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
419	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+	+	
420	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+	+	
421	Quinapril	Uống	+	+	+	+	
422	Ramipril	Uống	+	+	+	+	
423	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
424	Telmisartan	Uống	+	+	+	+	
425	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
426	Valsartan	Uống	+	+	+	+	
427	Valsartan + hydroclorothiazid	Uống	+	+	+	+	
	12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp						
428	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
429	Heptaminol hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
	12.5. Thuốc điều trị suy tim						
430	Carvedilol	Uống	+	+	+	+	
431	Digoxin	Uống	+	+	+		
432	Digoxin	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
433	Dobutamin	Tiêm	+	+	+		
434	Dopamin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
435	Ivabradin	Uống	+	+	+		
	12.6. Thuốc chống huyết khối						
436	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
437	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Uống	+	+	+	+	
438	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	+	+	+		
439	Ciopidogrel	Uống	+	+	+	+	
440	Dipyridamol + acetylsalicylic	Uống	+	+	+		

	acid						
441	Urokinase	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mũ màng phổi.
12.7. Thuốc hạ lipid máu							
442	Atorvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
443	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+		
444	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
445	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
446	Ezetimibe	Uống	+	+	+		
447	Fenofibrat	Uống	+	+	+		Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
448	Fluvastatin	Uống	+	+	+	+	
449	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
450	Lovastatin	Uống	+	+	+	+	
451	Pravastatin	Uống	+	+	+	+	
452	Rosuvastatin	Uống	+	+	+	+	
453	Simvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
454	Simvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+		
12.8. Thuốc khác							
455	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+		
456	Nimodipin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.
457	Sulbutiamin	Uống	+	+	+		

458	Tolazolin	Tiêm, uống	+	+	+		
	13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU						
459	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
460	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
461	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
462	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
463	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
464	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
465	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
466	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		
467	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
468	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
469	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
470	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
471	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
472	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
473	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
474	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
475	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
476	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+		
477	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
478	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
479	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
480	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
481	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
482	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
483	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
484	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
485	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		
486	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
487	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN						
	14.1. Chuyên khoa mắt						
488	Fluorescein (natri)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
	14.2. Thuốc cản quang						
489	Adipiodon (meglumin)	Tiêm truyền	+	+	+		
490	Amidotrizoat	Tiêm	+	+	+		
491	Bari sulfat	Uống	+	+	+	+	
492	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Tiêm	+	+	+		

493	Gadobenic acid (dimeglumin)	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tiêm tĩnh mạch trong chụp chiếu gan.
494	Gadoteric acid	Tiêm	+	+	+		
495	Iobitridol	Tiêm	+	+	+		
496	Iohexol	Tiêm	+	+	+		
497	Iopamidol	Tiêm	+	+	+		
498	Iopromid acid	Tiêm	+	+	+		
499	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm	+	+	+		
	14.3. Thuốc khác						
	15. THUỐC TẮY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN						
500	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
501	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
502	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
503	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
504	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
505	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
	16. THUỐC LỢI TIỂU						
506	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
507	Furosemid	Uống	+	+	+	+	
508	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
509	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
510	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
	17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa						
511	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
512	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
513	Bismuth	Uống	+	+	+		
514	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
515	Cimetidin	Uống	+	+	+	+	
516	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
517	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	

518	Lansoprazol	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
519	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	
520	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	
521	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	
522	Nizatidin	Uống	+	+	+	
523	Omeprazol	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
524	Omeprazol	Uống	+	+	+	
525	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+	
526	Esomeprazol	Uống	+	+	+	
527	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+	
528	Rabeprazol	Uống	+	+	+	
529	Ranitidin	Tiêm	+	+	+	
530	Ranitidin	Uống	+	+	+	
531	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+	
532	Rebamipid	Uống	+	+	+	
533	Sucralfat	Uống	+	+	+	
	17.2. Thuốc chống nôn					
534	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	
535	Domperidon	Uống	+	+	+	

536	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
537	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
538	Metoclopramid	Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
539	Ondansetron	Uống	+	+	+		
17.3. Thuốc chống co thắt							
540	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
541	Alverin cifrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
542	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
543	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
544	Drotaverin clohydrat	Uống	+	+	+	+	
545	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+		
546	Hyoscin butylbromid	Uống	+	+	+	+	
547	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
548	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
549	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
550	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Uống	+	+	+	+	
551	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+		
552	Tiropramid hydroclorid	Uống	+	+	+		
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
553	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
554	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
555	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
556	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
557	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
558	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
559	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
560	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	+	+		
561	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
562	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+		
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
563	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
564	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
565	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	

566	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
567	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
568	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
569	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
570	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
571	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
572	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
573	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
574	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
575	Racecadotril	Uống	+	+	+		
576	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
	17.6. Thuốc điều trị trĩ						
577	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
578	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
579	Diosmin + hesperidin	uống	+	+	+	+	
	17.7. Thuốc khác						
580	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
581	L-Omithin - L- aspartat	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh não do gan từ giai đoạn 2 trở lên theo hệ thống phân loại West Haven.
582	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	+	+		
583	Octreotid	Tiêm	+	+	+		
584	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
585	Somatostatin	Tiêm truyền	+	+	+		
586	Terlipressin	Tiêm	+	+	+		
587	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
588	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
589	Otilonium bromide	Uống	+	+	+		
	18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
	18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế						
590	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
591	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
592	Betamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	

593	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
594	Dexamethason	Uống	+	+	+	+	
595	Dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
596	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
597	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
598	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
599	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
600	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
601	Hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
602	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
603	Methyl prednisolon	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.
604	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, Nhỏ mắt	+	+	+		
605	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Uống	+	+	+	+	
606	Prednison	Uống	+	+	+		
607	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		
608	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
609	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
	18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron						
610	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
611	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
612	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
613	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
614	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
615	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
616	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
617	Norethisteron	Uống	+	+	+		
618	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
619	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
620	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		

621	Raloxifen	Uống	+	+	+		
622	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
623	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
624	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
625	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
626	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
627	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
628	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
629	Glipizid	Uống	+	+	+	+	
630	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
631	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
632	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
633	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
634	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

635	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
636	Metformin	Uống	+	+	+	+	
637	Repaglinid	Uống	+	+	+	+	
	18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp						
638	Carbimazol	Uống	+	+	+	+	
639	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
640	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
641	Thiamazol	Uống	+	+	+	+	
	18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt						
	18.6. Thuốc khác						
	19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH						
642	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+	+	+		
643	Huyết thanh kháng dại	Tiêm	+	+	+		
644	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+	
645	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+	
	20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE						
646	Baclofen	Uống	+	+	+		
647	Eperison	Uống	+	+	+	+	
648	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
649	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
650	Thiocolchicosid	Uống	+	+	+	+	
651	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cơ cứng cơ sau đột quy.
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG						
	21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt						
652	Acetazolamid	Uống	+	+	+		
653	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
654	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
655	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		
656	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
657	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
658	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
659	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		

660	FluoromethoIon	Nhỏ mắt	+	+	+		
661	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
662	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
663	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
664	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
665	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
666	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
667	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
668	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
669	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
670	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
671	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
672	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		
673	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
674	Pirenoxin	Nhỏ mắt	+	+	+		
675	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		
676	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
677	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
678	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
679	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
680	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
	21.2. Thuốc tai- mũi- họng						
681	Betahistin	Uống	+	+	+		
682	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
683	Fluticason furoat	Xịt mũi	+	+	+		
684	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
685	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
686	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai	+	+	+		
687	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù	+	+	+	+	
688	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
689	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mù	+	+	+	+	
	22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẦM MÁU SAU Ễ VÀ CHÓNG Ễ NON						
	22.1. Thuốc thức ễ, cầm						

	máu sau đẻ						
690	Carbetocin	Tiêm	+	+	+		
691	Methyl ergometrin maleat	Tiêm	+	+	+	+	
692	Oxytocin	Tiêm	+	+	+	+	
693	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
694	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
	22.2. Thuốc chống đẻ non						
695	Papaverin	Uống	+	+	+	+	
696	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
	23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU						
697	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	+	+	+		
698	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Dung dịch thẩm phân	+	+	+		
699	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	+	+	+		
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH						
	24.1. Thuốc an thần						
700	Bromazepam	Uống	+	+	+		
701	Clorazepat	Uống	+	+	+		
702	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
703	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
704	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
705	Lorazepam	Uống	+	+	+		
706	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
	24.2. Thuốc gây ngủ						
707	Zolpidem	Uống	+	+	+		
	24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần						
708	Amisulprid	Uống	+	+	+		
709	Clorpromazin	Tiêm	+	+	+		
710	Clorpromazin	Uống	+	+	+	+	
711	Donepezil	Uống	+	+	+		
712	Haloperidol	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	+	+	+		

713	Haloperidol	Uống	+	+	+	+	
714	Levomepromazin	Tiêm	+	+	+		
715	Levomepromazin	Uống	+	+	+	+	
716	Meclophenoxat	Uống, tiêm	+	+	+		
717	Olanzapin	Uống	+	+	+		
718	Risperidon	Uống	+	+	+		
719	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
720	Thioridazin	Uống	+	+	+		
	24.4. Thuốc chống trầm cảm						
721	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
722	Amitriptylin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
723	Clomipramin	Uống	+	+	+		
724	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
725	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
726	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
727	Sertralin	Uống	+	+	+		
728	Tianeptin	Uống	+	+	+		
729	Venlafaxin	Uống	+	+	+		
	24.5. Thuốc tác động lên hệ thần kinh						
730	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
731	Acetyl leucin	Uống	+	+	+	+	
732	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+		<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đột quy cấp tính; - Sau chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật thần kinh sọ não.
733	Choline alfoscerat	Tiêm	+	+	+		
734	Citicolin	Tiêm	+	+	+		
735	Panax notoginseng saponins	Tiêm, uống	+	+	+		
736	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+		<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên.</p>

737	Galantamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình trong bệnh Alzheimer. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị: - Bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú; - Liệt vận động sau khi mắc bệnh tủy sống; - Mất khả năng vận động sau đột quỵ, liệt não ở trẻ em; - Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật; - Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin.	
738	Galantamin	Tiêm	+	+	+		
739	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.	
740	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.	
741	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi.	
742	Piracetam	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.	
743	Piracetam	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.

744	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
745	Vinpocetin	Uống	+	+	+	+	Quý bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
746	Aminophylin	Tiêm	+	+	+		
747	Bambuterol	Uống	+	+	+		
748	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
749	Budesonid	Đường hô hấp	+	+	+	+	
750	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
751	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+		
752	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+		
753	Indacaterol	Dạng hít	+	+	+		
754	Indacaterol+ glycopyrronium	Dạng hít	+	+	+		
755	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
756	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
757	Salbutamol sulfat	Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
758	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
759	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
760	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
761	Terbutalin	Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
762	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
763	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+	+	
25.2. Thuốc chữa ho							
764	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
765	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	

766	Carbocistein	Uống	+	+	+		
767	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+		
768	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+		
769	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
770	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
771	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
772	Fenspirid	Uống	+	+	+	+	
773	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
	25.3. Thuốc khác						
774	Cafein citrat	Tiêm	+	+	+		
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC						
	26.1. Thuốc uống						
775	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
776	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
777	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
778	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
	26.2. Thuốc tiêm truyền						
779	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		
780	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
781	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
782	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
783	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
784	Kali clorid	Tiêm	+	+	+		
785	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
786	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
787	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+		
788	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
789	Natri clorid	Tiêm	+	+	+		
790	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	

791	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
792	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
793	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
794	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	+	+		
26.3. Thuốc khác							
795	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
796	Calci acetat	Uống	+	+	+		
797	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
798	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
799	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
800	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
801	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
802	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
803	Calci glucoheptonate + vitamin D3	Uống	+	+	+		
804	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+		
805	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		
806	Calcitriol	Uống	+	+	+		
807	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
808	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
809	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
810	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống	+	+	+	+	
811	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
812	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
813	Vitamin B1 + B6 + B12	Tiêm	+	+	+		
814	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
815	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
816	Vitamin B3	Uống	+	+	+	+	

A	B	C	D	E
	I	Nhóm thuốc giải biểu		
1	1	Gừng.	Uống	
2	2	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Uống	
3	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo.	Uống	
4	4	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà.	Uống	
5	5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc.	Uống	
6	6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống	
	II	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy		
7	1	Actiso.	Uống	
8	2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Uống	
9	3	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Uống	
10	4	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	Uống	
11	5	Actiso, Rau má.	Uống	
12	6	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống	
13	7	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Uống	
14	8	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Uống	
15	9	Bò bò.	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm gan virus, điều trị tăng men gan.
16	10	Bò công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.	Uống	
17	11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thân khúc, Chỉ thực, Mạch nha, Nghệ.	Uống	
18	12	Cao khô lá dâu tằm.	Uống	
19	13	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt.	Uống	

20	14	Diệp cá, Rau má.	Uống	
21	15	Diệp hạ châu.	Uống	
22	16	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Uống	
23	17	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống	
24	18	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nôi.	Uống	
25	19	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Uống	
26	20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nôi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Uống	
27	21	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống	
28	22	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Uống	
29	23	Hoạt thạch, Cam thảo.	Uống	
30	24	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	Uống	
31	25	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.	Uống	
32	26	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Nguu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống	
33	27	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.	Uống	
34	28	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	Uống	
35	29	Kim tiền thảo.	Uống	
36	30	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống	
37	31	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Uống	
38	32	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng).	Uống	
39	33	Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng Cầm, Sài hồ, Cam thảo.	Uống	
40	34	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống	
41	35	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).	Uống	
42	36	Nghè hoa đầu.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện y học cổ truyền (YHCT), bệnh viện/viện hạng II trở lên.
43	37	Nguu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến.	Uống	

44	38	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.	Uống	
45	39	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	Uống	
46	40	Pygeum africanum.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện hạng IV trở lên.
47	41	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	Uống	
48	42	Sài đất, Kim ngân hoa, thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.	Uống	
49	43	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống	
50	44	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Uống	
51	45	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate.	Uống	
	III	Nhóm thuốc khu phong trừ thấp		
52	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống	
53	2	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị thoái hóa khớp hông và khớp gối.
54	3	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Uống	
55	4	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	Uống	
56	5	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bồ cốt chỉ.	Uống	
57	6	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Uống	
58	7	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Uống	

59	8	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.	Uống	
60	9	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Uống	
61	10	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Uống	
62	11	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	Uống	
63	12	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thổ phục linh.	Uống	
64	13	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì.	Uống	
65	14	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống	
66	15	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.	Uống	
67	16	Lá lót, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Uống	
68	17	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	Uống	
69	18	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.	Uống	
70	19	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống	
71	20	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Uống	
72	21	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liền, Quế chi.	Uống	
73	22	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống	
74	23	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Uống	

75	24	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thực, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định phong tê thấp thể hàn và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT, bệnh viện/viện hạng II trở lên khi có chỉ định của bác sỹ YHCT hoặc có hội chẩn với bác sỹ YHCT.
76	25	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	Uống	
	IV	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì		
77	1	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.	Uống	
78	2	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Son tra, (Thần khúc).	Uống	
79	3	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Uống	
80	4	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dục, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thực, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống	
81	5	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dục, Nhục đậu khấu.	Uống	
82		Bạch truật, Phục thân/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Uống	
83	7	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phần hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	Uống	
84	8	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo.	Uống	
85	9	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	Uống	
86	10	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	
87	11	Chè dây.	Uống	
88	12	Chỉ thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên, (Ngô thù du).	Uống	
89	13	Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.	Uống	

90	14	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat).	Uống	
91	15	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống	
92	16	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.	Uống	
93	17	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống	
94	18	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	
95	19	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.	Uống	
96	20	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Bạch thược.	Uống	
97	21	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	Uống	
98	22	Men bia ép tinh chế.	Uống	
99	23	Mộc hoa trắng.	Uống	
100	24	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	
101	25	Nghệ vàng.	Uống	
102	26	Ngũ vị tử.	Uống	
103	27	Ngưu nhĩ phong, La liễu.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm đại tràng mạn tính.
104	28	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	Uống	
105	29	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Uống	
106	30	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị trẻ em dưới 12 tuổi suy dinh dưỡng chậm lớn, biếng ăn còi xương; điều trị rối loạn tiêu hóa, phân sống tiêu chảy.
107	31	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	Uống	
108	32	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống	

109	33	Phấn hoa cải dầu.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị phi đại tiền liệt tuyến lành tính.
110	34	Phòng đởng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống	
111	35	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống	
112	36	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.	Uống	
113	37	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).	Uống	
114	38	Tô mộc.	Uống	
115	39	Tỏi, Nghệ.	Uống	
116	40	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	Uống	
117	41	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Uống	
118	42	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.	Uống	
119	43	Xích đồng nam, Ngáy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Uống	
120	44	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.	Uống	
121	45	Xuyên tâm liên.	Uống	
	V	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm		
122	1	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đởng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.	Uống	
123	2	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	Uống	
124	3	Đan sâm, Tam thất.	Uống	
125	4	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị và phòng ngừa các chứng rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực.
126	5	Đởng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống	
127	6	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Uống	
128	7	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	
129	8	Đương quy, Bạch quả.	Uống	

130	9	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trần châu mầu, Diên hồ sách, Tế tân.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
131	10	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.	Uống	
132	11	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.	Uống	
133	12	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Uống	
134	13	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin.	Uống	
135	14	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Uống	
136	15	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Uống	
137	16	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).	Uống	
138	17	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	Uống	
139	18	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo).	Uống	
140	19	Thổ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.	Uống	
141	20	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
142	21	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
143	22	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị tại biến mạch máu não, di chứng sau tai biến mạch máu não.
	VI	Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế		

144	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đẩu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ.	Uống	
145	2	Bách bộ.	Uống	
146	3	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.	Uống	
147	4	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	Uống	
148	5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phân, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Uống	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn, Bạc hà diệp, Bán hạ, Bách bộ, Ô mai, Cam thảo, Phèn chua, Tinh dầu bạc hà
149	6	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	
150	7	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Uống	
151	8	Lá thường xuân.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
152	9	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống	
153	10	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).	Uống	
154	11	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.	Uống	
155	12	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Uống	
156	13	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống	
157	14	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	
158	15	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Uống	
159	16	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khô hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic.	Uống	
	VII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí		

160	1	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	
161	2	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống	
162	3	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống	
163	4	Linh chi, Đương quy.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị bệnh lý tim mạch, hạ Cholesterol trong máu, giảm vữa xơ mạch máu.
164	5	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.	Uống	
165	6	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.	Uống	
166	7	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).	Uống	
167	8	Nhân sâm, Tam thất.	Uống	
168	9	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
169	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	Uống	
170	11	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.	Uống	
171	12	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	
	VIII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết		
172	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống	
173	2	Bột bèo hoa dâu.	Uống	
174	3	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.	Uống	
175	4	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa).	Uống	
176	5	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.	Uống	

177	6	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.	Uống	
178	7	Đương quy di thực.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị ung thư, sử dụng hóa chất và tia xạ; điều trị suy giảm miễn dịch trong lao, HIV/AIDS; điều trị thiếu năng tuần hoàn máu não, thiếu năng tuần hoàn máu não ngoại vi.
179	8	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	
180	9	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Uống	
181	10	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Uống	
182	11	Hải sâm.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
183	12	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	Uống	
184	13	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Uống	
185	14	Huyết giác.	Uống	
186	15	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Uống	
187	16	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh mạch vành, đau thắt ngực, đột quy và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên.
188	17	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Uống	
189	18	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Uống	

190	19	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	Uống	
191	20	Tam thất.	Uống	
192	21	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống	
193	22	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Uống	
194	23	Thực địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Nguưu tất, Lộc nhung, (Thạch học).	Uống	
195	24	Thực địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải.	Uống	
	IX	Nhóm thuốc điều kinh, an thai		
196	1	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thực địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.	Uống	
197	2	Hoài sơn, Thực địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngành, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.	Uống	
198	3	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thực địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	Uống	
199	4	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Uống	
200	5	Lô hội, Khô hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.	Uống	
201	6	Thực địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm).	Uống	
	X	Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan		
202	1	Bạch chỉ, Đinh hương.	Dùng ngoài	
203	2	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Uống	
204	3	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.	Uống	
205	4	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thực địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Uống	
206	5	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Dùng ngoài	
207	6	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	Dùng ngoài	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm xoang, viêm mũi dị ứng.

208	7	Tân di/Tân di hoa, Cỏ bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	Uống	
209	8	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống	
210	9	Thực địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/ Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen).	Uống	
211	10	Thực địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống	
212	11	Thực địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	Uống	
213	12	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	Uống	
214	13	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống	
215	14	Tinh dầu tràm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).	Uống	
	XI	Nhóm thuốc dùng ngoài		
216	1	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol).	Dùng ngoài	
217	2	Dầu gió các loại.	Dùng ngoài	
218	3	Dầu gừng.	Dùng ngoài	
219	4	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	Dùng ngoài	
220	5	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.	Dùng ngoài	
221	6	Lá xoài.	Dùng ngoài	
222	7	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng).	Dùng ngoài	
223	8	Mã tiên, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liên, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Gelatin, Ethanol.	Dùng ngoài	
224	9	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiên), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Dùng ngoài	
225	10	Ô đầu, Địa liên, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiên, Uy linh tiên.	Dùng ngoài	
226	11	Ô đầu, Mã tiên/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	
227	12	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.	Dùng ngoài	

228	13	Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ).	Dùng ngoài	
229	14	Trầu không.	Dùng ngoài	
		Tổng cộng: 229 khoản		